

Số: **1099**/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **29** tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành – Nhân Cơ – Nhân Đạo

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về việc quản lý chất lượng và bảo trì xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 68/2019/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 94a/HĐND-VP ngày 31/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành – Nhân Cơ – Nhân Đạo;

Căn cứ Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành – Nhân Cơ – Nhân Đạo;



mm

Căn cứ Công văn số 2040/UBND-KTN ngày 27/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xử lý vướng mắc liên quan đến dự án: Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành – Nhân Cơ – Nhân Đạo;

Căn cứ Công văn số 3022/UBND-KTN ngày 18/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thẩm định, trình chấp thuận áp dụng định mức dự toán các công việc đặc thù thuộc các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh chưa có trong danh mục định mức xây dựng do Bộ Xây dựng công bố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1364/TTr-UBND ngày 20/7/2020 và Thông báo kết quả thẩm định số 1363/SGTVT-KT&KCHT ngày 20/7/2020 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành – Nhân Cơ – Nhân Đạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 1, Điều 2 Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành – Nhân Cơ – Nhân Đạo, với các nội dung như sau:

I. Điều chỉnh một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 31/10/2017:

1. Điều chỉnh Khoản 2:

- Nội dung đã phê duyệt: Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án xây dựng huyện Đắk R'lấp.

- Nội dung điều chỉnh: Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp.

2. Điều chỉnh Khoản 4:

2.1. Nội dung đã phê duyệt:

“ 4. Nội dung, quy mô đầu tư: Xây dựng mới, với quy mô như sau:

4.1. Quy mô đầu tư xây dựng: Tổng chiều dài các đoạn tuyến thiết kế là $\sum L = 15,42\text{Km}$, bao gồm 03 trục: Trục 01 dài $L1 = 10,26\text{Km}$; trục 02 dài $L2 = 2,74\text{Km}$ và trục 03 dài $L3 = 2,41\text{Km}$.

- Cấp thiết kế: Cấp V - Miền núi;

- Tải trọng trục thiết kế đối với mặt đường: 10T;

- Công trình cầu và cống: Quy mô vĩnh cửu, tải trọng thiết kế 0,65HL93;

- Tần suất thiết kế cống thoát nước : $p = 4\%$;

- Vận tốc thiết kế : $V_{tk} = 30 \text{ Km/h}$.

no

- Chiều rộng nền đường : B_{nền} = 6,5m, trong đó:
- + Mặt đường rộng : B_{mặt} = 3,5m;
- + Lề đường rộng : B_{lề} = 1,5m x 2 bên = 3,0m.

- Kết cấu áo đường: Mặt đường cấp cao thứ yếu A2, mô đun đàn hồi yêu cầu của kết cấu áo đường Eyc \geq 101Mpa.

4.2. Nội dung đầu tư xây dựng:

4.2.1. Bình đồ: Tuyến được thiết kế cơ bản bám theo tim đường hiện hữu đang khai thác sử dụng, chỉ điều chỉnh cục bộ một số đoạn, nhằm đảm bảo chỉ tiêu kỹ thuật của cấp đường và phù hợp với điều kiện địa hình khu vực. Theo nguyên tắc hạn chế tối đa việc đào đắp, san lấp mặt bằng, đảm bảo an toàn giao thông.

- Trục 1 có điểm đầu Km0+00 giao với Tỉnh lộ 685 tại Km2+00; điểm cuối tại Km10+263,19 giao với đường Nhân cơ – Đạo Nghĩa.

- Trục 02 có điểm đầu Km0+00 đấu nối vào nút giao hiện hữu với Quốc lộ 14 tại Km1922+616; điểm cuối tại Km2+742,58 tiếp nối với đường nhựa hiện hữu và đấu nối với trục 01 tại Km7+757.

- Trục 03 có điểm đầu Km0+00 giao với đường Võ Thị Sáu (đường huyện DH.46); điểm cuối tại Km2+412,51 giao với trục 02 tại Km1+626.

4.2.2. Trắc dọc: Được thiết kế chủ yếu theo phương pháp đường bao và kết hợp với phương pháp đường cắt, đào đắp xen kẽ nhằm tận dụng nền đường cũ, để giảm kinh phí đầu tư và cải tạo độ dốc dọc; $i_{max} \leq 11\%$, đảm bảo chỉ tiêu kỹ thuật của cấp đường.

4.2.3. Trắc ngang nền đường:

- Chiều rộng nền đường hoàn thiện là 6,5m (chưa tính mở rộng trong đường cong), trong đó: Mặt đường rộng 3,5m; lề đường rộng 1,5m x 2 bên = 3,0m.

- Độ dốc ngang mặt đường đá dăm láng nhựa $i_m = 3,0\%$; độ dốc ngang lề đường $i_{lề} = 4,0\%$.

- Độ dốc mái ta luy nền đường đào 1/1; mái ta luy nền đường đắp 1/1,5.

4.2.4. Kết cấu áo đường:

Thứ tự các lớp tính từ trên xuống dưới như sau:

- Mặt đường đá dăm nước, dày 14cm; trên láng nhựa 3 lớp tiêu chuẩn nhựa 4,5Kg/m², dày trung bình 3,5cm;

- Móng đường đá dăm nước, dày 14cm.

4.2.5. Lề đường:

Gia cố lề đường 1,0 m cùng với kết cấu áo đường. Phần còn lại của lề đường rộng 0,5m đắp bằng đất cấp phối tự nhiên, lu lèn chặt Kyc $\geq 0,95$, riêng các đoạn có rãnh dọc gia cố phủ lề bằng bê tông xi măng đá 1x2 M250, dày 10cm.

4.2.6. Nền đường:

- Đối với nền đường đắp: Lu lèn đảm bảo độ chặt $K_{yc} \geq 0,95$ tính từ đáy áo đường trở xuống 50cm; các lớp tiếp theo lu lèn đảm bảo độ chặt $K_{yc} \geq 0,93$;

- Đối với nền đường đào và nền đường không đào không đắp: Lu xử lý nền đường đào đảm bảo độ chặt $K_{yc} \geq 0,95$ tính từ đáy áo đường trở xuống 30cm.

4.2.7. Rãnh và công thoát nước:

4.2.7.1. Rãnh thoát nước:

- Đối với các đoạn có $i_d < 4\%$: Thiết kế rãnh đào trần hình thang, đáy rộng 40cm, sâu 40cm; độ dốc mái taluy trong nền đường 1/1,5; độ dốc mái taluy ngoài nền đường 1/1;

- Đối với các đoạn có $i_d \geq 4\%$: Thiết kế gia cố rãnh lát tấm đan bằng bê tông xi măng đá 1x2 M200, đáy rãnh bằng bê tông xi măng đá 1x2 M150, kích thước tấm (50x57x7)cm, độ dốc mái taluy trong 1/1; độ dốc mái taluy ngoài 1/1.

- Đối với các đoạn rãnh dọc qua khu vực đông dân cư: Bố trí rãnh kín hình chữ nhật bằng bê tông cốt thép 20Mpa, đá 1x2 đúc sẵn, lòng rãnh rộng $B = 60\text{cm}$.

4.2.7.2. Cống thoát nước:

Tận dụng và nối dài các cống trên tuyến còn tốt, khai thác sử dụng bình thường và thiết kế bổ sung các cống mới nhằm đảm bảo khả năng thoát nước cho công trình.

a) Cống bản: Thiết kế có khẩu độ thoát nước $L_0 = (80 \div 100)\text{cm}$, kết cấu móng cống, sân cống, chân khay, tường đầu, tường cánh, thân cống bằng bê tông xi măng đá 2x4 M150; tấm bản bằng bê tông cốt thép đá 1x2 M250.

b) Cống hộp: Thiết kế có khẩu độ thoát nước (360x360)cm, 2x(300x300)cm, kết cấu móng cống, sân cống, chân khay, tường đầu, tường cánh bằng bê tông xi măng đá 1x2 M200; thân cống bằng bê tông cốt thép đá 1x2 M300;

- Gia cố mái taluy bằng tấm ốp bê tông đá 1x2 M200, kích thước (50x50x7)cm; chân khay kích thước 40x80cm bằng bê tông xi măng đá 2x4 M150.

4.2.8. Nút giao: Thiết kế nút giao đồng mức, đơn giản.

4.2.9. Hệ thống an toàn giao thông: Hệ thống cọc tiêu, biển báo, tường hộ lan v.v... thiết kế theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ quy chuẩn Việt Nam 41:2016/BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải.”

2.2. Nội dung điều chỉnh:

“ 4. Nội dung, quy mô đầu tư:

4.1. Quy mô đầu tư xây dựng:

Hồ sơ thiết kế điều chỉnh, bổ sung được lập trên cơ sở chủ trương điều chỉnh tại Công văn số 2040/UBND-KTN ngày 27/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh - cắt giảm không thi công Trục 1, bổ sung đầu tư Tuyến đường từ thị trấn Kiến Đức đi xã Kiến Thành có chiều dài 1,807Km với các nội dung như sau:

no

4.1.1. Trục 2 và Trục 3:

Được thiết kế xây dựng mới với quy mô đường cấp V - Miền núi, có các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

- Vận tốc thiết kế: $V_{tk} = 30\text{Km/h}$;
- Tải trọng trục thiết kế đối với mặt đường: 10T;
- Công trình thoát nước được thiết kế với tải trọng 0,65HL93;
- Tần suất thiết kế công thoát nước: $P = 4\%$;
- Chiều rộng nền đường là 6,5m. Trong đó mặt đường rộng $B_{mặt} = 3,5\text{m}$ và lề đường rộng $B_{lề} = 1,5\text{m} \times 2 \text{ bên} = 3\text{m}$;
- Mặt đường: Mặt đường cấp cao A2 với $E_{yc} \geq 101\text{Mpa}$ (mặt đường láng nhựa).

4.1.2. Trục đường từ thị trấn Kiên Đức đi xã Kiên Thành (Trục bổ sung):

- Loại đường: Đường phố nội bộ;
- Cấp thiết kế: Cấp 30;
- Vận tốc thiết kế: $V_{tk} = 30\text{Km/h}$;
- Tải trọng trục thiết kế đối với mặt đường: 10T;
- Công trình thoát nước được thiết kế với tải trọng HL93 (đối với công thoát nước ngang đường) và 0,65HL93 (đối với công thoát nước dọc dưới vỉa hè);
- Tần suất thiết kế công thoát nước: $P = 4\%$;
- Chiều rộng mặt cắt ngang nền đường là 24m. Trong đó mặt đường rộng $B_{mặt} = 14\text{m}$ và hè đường rộng $B_{hè} = 5\text{m} \times 2 \text{ bên} = 10\text{m}$;
- Mặt đường: Mặt đường cấp cao A1 (mặt đường bê tông nhựa), với mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 120\text{Mpa}$.

Do kinh phí còn lại của dự án sau khi cắt giảm không thi công trục 1 của dự án hạn hẹp nên chưa đầu tư hoàn thiện trục bổ sung đồng bộ theo quy hoạch được duyệt. Trước mắt đầu tư hoàn thiện nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông, gia cố mái taluy nền đường đoạn đắp cao; giai đoạn 2 sẽ đầu tư hoàn thiện các hạng mục còn lại như: Lát gạch vỉa hè, hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh,... theo quy hoạch được duyệt.

4.2. Nội dung hồ sơ thiết kế:

4.2.1. Bình đồ:

- Trục 2, Trục 3: Tuyến được thiết kế cơ bản bám theo tim đường hiện hữu đang khai thác sử dụng, chỉ điều chỉnh cục bộ một số đoạn, nhằm đảm bảo chỉ tiêu kỹ thuật của cấp đường và phù hợp với điều kiện địa hình khu vực. Theo nguyên tắc hạn chế tối đa việc đào đắp, san lấp mặt bằng, đảm bảo an toàn giao thông.

+ Trục 02 có điểm đầu Km0+00 đầu nối vào nút giao hiện hữu với Quốc lộ 14 tại Km1922+616; điểm cuối tại Km2+742,58 tiếp nối với đường nhựa hiện hữu và đầu nối với trục 01 tại Km7+757.

10/2

+ Trục 03 có điểm đầu Km0+00 giao với đường Võ Thị Sáu (đường huyện DH.46); điểm cuối tại Km2+412,51 giao với trục 02 tại Km1+626.

- Trục bổ sung: Thiết kế theo tim tuyến đường quy hoạch. Đoạn tuyến được thiết kế với 06 lần chuyển hướng, bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{min} = 50m$, đảm bảo chỉ tiêu kỹ thuật của đường phố nội bộ (cấp thiết kế 30). Điểm đầu Km0+00 giao với đường Võ Thị Sáu, điểm cuối Km1+807 giao với Quốc lộ 14.

4.2.2. Trắc dọc:

- Trục 2, Trục 3: Được thiết kế chủ yếu theo phương pháp đường bao và kết hợp với phương pháp đường cắt, đào đắp xen kẽ nhằm tận dụng nền đường cũ, để giảm kinh phí đầu tư và cải tạo độ dốc dọc; $i_{max} \leq 11\%$, đảm bảo chỉ tiêu kỹ thuật của cấp đường.

- Trục bổ sung: Được thiết kế chủ yếu theo phương pháp đường cắt kết hợp với đường bao, độ dốc dọc $i_{max} \leq 9,74\%$, đảm bảo chỉ tiêu kỹ thuật của cấp đường.

4.2.3. Trắc ngang nền đường:

- Trục 2, Trục 3:

+ Chiều rộng nền đường hoàn thiện là 6,5m (chưa tính mở rộng trong đường cong), trong đó: Mặt đường rộng 3,5m; lề đường rộng 1,5m x 2 bên = 3,0m.

+ Độ dốc ngang mặt đường đá dăm láng nhựa $i_m = 3,0\%$; độ dốc ngang lề đường $i_l = 4,0\%$.

+ Độ dốc mái ta luy nền đường đào 1/1; mái ta luy nền đường đắp 1/1,5.

- Trục bổ sung:

+ Nền đường rộng $B_{nền} = 24m$, trong đó: Mặt đường rộng $B_{mặt} = 14m$; hè đường rộng $B_{hè} = 5m \times 2 \text{ bên} = 10m$;

+ Độ dốc ngang mặt đường $i_m = 2\%$; độ dốc ngang hè đường $i_{hè} = 1,5\%$.

4.2.4. Kết cấu áo đường:

- Trục 2, Trục 3: Thứ tự các lớp tính từ trên xuống dưới như sau:

+ Mặt đường đá dăm nước, dày 14cm; trên láng nhựa 3lớp tiêu chuẩn nhựa $4,5Kg/m^2$, dày trung bình 3,5cm;

+ Móng đường đá dăm nước, dày 14cm.

- Trục bổ sung:

Thiết kế kết cấu áo đường đạt mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{ch} \geq 132Mpa$. Thứ tự các lớp kết cấu từ trên xuống dưới như sau:

- Bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm;

- Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn nhựa $1Kg/m^2$;

- Móng cấp phối đá dăm loại I $D_{max}25$, dày 15cm;

- Móng cấp phối đá dăm loại II $D_{max}37,5$, dày 18cm.

4.2.5. Lề đường, hè đường:

- Lê đường Trục 2, Trục 3: Gia cố lê đường 1,0m cùng với kết cấu áo đường. Phần còn lại của lê đường rộng 0,5m đắp bằng đất cấp phối tự nhiên, lu lèn chặt Kyc $\geq 0,95$, riêng các đoạn có rãnh dọc gia cố phủ lê bằng bê tông xi măng đá 1x2 M250, dày 10cm.

- Hệ đường Trục bổ sung: Đắp bằng đất cấp phối tự nhiên, lu lèn đảm bảo độ chặt Kyc $\geq 0,95$.

4.2.6. Nền đường:

- Đối với nền đường đắp: Lu lèn đảm bảo độ chặt Kyc $\geq 0,95$ trong phạm vi 50cm tính từ đáy kết cấu áo đường trở xuống; các lớp tiếp theo lu lèn đảm bảo độ chặt Kyc $\geq 0,93$;

- Đối với nền đường đào và nền đường không đào không đắp: Lu xử lý nền đường đảm bảo độ chặt Kyc $\geq 0,95$ trong phạm vi 30cm tính từ đáy áo đường xuống;

- Hệ số mái dốc ta luy nền đường đào 1/1; mái dốc ta luy nền đắp 1/1,5.

4.2.7. Hệ thống thoát nước:

4.2.7.1. Trục 2, Trục 3:

- Rãnh thoát nước:

+ Đối với các đoạn có id $< 4\%$: Thiết kế rãnh đào trần hình thang, đáy rộng 40cm, sâu 40cm; độ dốc mái taluy trong nền đường 1/1,5; độ dốc mái taluy ngoài nền đường 1/1;

+ Đối với các đoạn có id $\geq 4\%$: Thiết kế gia cố rãnh lát tấm đan bằng bê tông xi măng đá 1x2 M200, đáy rãnh bằng bê tông xi măng đá 1x2 M150, kích thước tấm (50x57x7)cm, độ dốc mái taluy trong 1/1; độ dốc mái taluy ngoài 1/1.

+ Đối với các đoạn rãnh dọc qua khu vực đông dân cư: Bố trí rãnh kín hình chữ nhật bằng bê tông cốt thép 20Mpa, đá 1x2 đúc sẵn, lòng rãnh rộng B = 60cm.

- Công thoát nước:

+ Công bản: Thiết kế có khẩu độ thoát nước L0 = 80cm, kết cấu móng công, sân công, chân khay, tường đầu, tường cánh, thân công bằng bê tông xi măng đá 2x4 M150; tấm bản bằng bê tông cốt thép đá 1x2 M250.

+ Công hộp: Thiết kế có khẩu độ thoát nước (360x360)cm, kết cấu móng công, sân công, chân khay, tường đầu, tường cánh bằng bê tông xi măng đá 1x2 M200; thân công bằng bê tông cốt thép đá 1x2 M300.

4.2.7.2. Trục bổ sung:

- Hệ thống thoát nước dọc: Thiết kế công tròn đường kính 600 mm và đường kính 800 mm bằng bê tông cốt thép li tâm đá 1x2 M300 dưới hệ đường, đặt trên lớp móng đá dăm dệm dày 20cm, gói công bằng bê tông cốt thép đá 1x2 M200.

- Hệ thống thoát nước ngang:

+ Cống Km0+924: Thiết kế cống tròn đường kính 1000 bằng bê tông cốt thép li tâm đá 1x2 M300, đặt trên lớp móng bê tông xi măng đá 2x4 M150.

+ Cống Km1+645: Thiết kế cống hộp (200x200)cm bằng bê tông cốt thép đá 1x2 M300; móng cống, sân cống, chày khay, tường đầu, tường cánh bằng bê tông xi măng đá 1x2 M200.

- Giếng thu, giếng thăm: Bằng bê tông cốt thép đá 1x2 M200, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; tấm đan bằng bê tông cốt thép đá 1x2 M250; tấm chắn rác bằng thép mạ kèm nhúng nóng.

- Rãnh thoát nước dọc: Đối với các đoạn nền đường đào, thiết kế rãnh đào trần hình thang, đáy rộng 40cm, sâu 40cm tại chân mái taluy để dẫn nước, nhằm hạn chế nước, đất đá chảy vào mặt đường.

4.2.8. Nút giao: Thiết kế nút giao đồng mức, đơn giản. Riêng Trục bổ sung, vị trí các nút giao được thiết kế theo quy hoạch được duyệt.

4.2.9. Hệ thống an toàn giao thông: Thiết kế mới hệ thống an toàn giao thông theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ quy chuẩn Việt Nam 41:2019/BGTVT.

4.2.10. Công trình phòng hộ: Đối với đoạn nền đường đắp cao, để đảm bảo ổn định nền đường, thiết kế gia cố mái taluy bằng tấm ốp bê tông xi măng đá 1x2 M200, chân khay bằng bê tông xi măng đá 1x2 M150.

4.2.11. Bó vỉa: Bó vỉa đổ tại chỗ bằng bê tông xi măng đá 1x2 M200, đáy rộng 60cm.”

3. Điều chỉnh Khoản 8:

- Nội dung đã phê duyệt: Diện tích sử dụng đất: 4,22ha.

- Nội dung điều chỉnh: Diện tích sử dụng đất: 7,5 ha (trong đó Trục bổ sung là 4,8ha).

4. Điều chỉnh Khoản 12:

- Nội dung đã phê duyệt: Phương án giải phóng mặt bằng: Dự án được thiết kế trên cơ sở chủ yếu là đường cũ và đường mòn hiện có, chỉ giải phóng mặt bằng phạm vi mở rộng để đảm bảo chiều rộng nền đường, các vị trí nút giao, nắn chỉnh tuyến và cục bộ một số đoạn tuyến thiết kế mới. Diện tích đất chiếm dụng mới khoảng 4,22ha.

- Nội dung điều chỉnh: Phương án giải phóng mặt bằng: Trục 2 và Trục 3 được xây dựng chủ yếu trên cơ sở các tuyến đường cũ và đường mòn hiện hữu, chỉ giải phóng mặt bằng tại các vị trí điều chỉnh cục bộ hướng tuyến; Trục bổ sung được thiết kế mới, thực hiện giải phóng mặt bằng trong phạm vi thi công.

5. Điều chỉnh Khoản 13:

5.1. Nội dung đã phê duyệt:

“Tổng mức đầu tư của dự án: 85.005.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ, không trăm lẻ năm triệu đồng).

Trong đó:

ne

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	:	5.000.000.000 đồng
- Chi phí xây dựng	:	56.411.392.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	1.134.382.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	6.699.993.000 đồng
- Chi phí khác	:	6.989.505.000 đồng
- Chi phí dự phòng	:	8.769.728.000 đồng”

5.2. Nội dung điều chỉnh:

Tổng mức đầu tư dự án điều chỉnh:

“13.1. Về việc phê duyệt áp dụng các định mức điều chỉnh:

Chấp thuận việc áp dụng các định mức điều chỉnh (06 định mức) do Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R’lấp tổ chức xác định để làm cơ sở lập dự toán chi phí xây dựng Trục bổ sung trong tổng mức đầu tư dự án.

13.2. Tổng mức đầu tư dự án điều chỉnh: 85.005.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ, không trăm lẻ năm triệu đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	:	15.941.415.000	đồng
- Chi phí xây dựng	:	43.066.846.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	727.027.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	6.899.084.000	đồng
- Chi phí khác	:	6.497.377.000	đồng
- Chi phí dự phòng	:	11.873.251.000	đồng”

6. Điều chỉnh Khoản 16:

- Nội dung đã phê duyệt: Thời gian thực hiện dự án: Không vượt quá 5 năm, kể từ khi dự án được cấp có thẩm quyền bố trí kế hoạch vốn.

- Nội dung điều chỉnh: Thời gian thực hiện dự án: Năm 2018 – 2022.

7. Điều chỉnh Điểm 5 Khoản 18:

- Nội dung đã phê duyệt: Chi phí dự phòng cho dự án là 8.769.728.000 đồng, việc sử dụng chi phí dự phòng chủ đầu tư thực hiện theo quy định hiện hành.

- Nội dung điều chỉnh: Chi phí dự phòng cho dự án là 11.873.251.000 đồng, việc sử dụng chi phí dự phòng chủ đầu tư thực hiện theo quy định hiện hành.

II. Điều chỉnh một số nội dung tại Điều 2 Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 31/10/2017:

1. Nội dung đã phê duyệt: Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk R’Lấp (Chủ đầu tư) chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung tại Điều 1 Quyết định này; quản lý đầu tư, xây dựng đảm bảo chất lượng công trình, hiệu quả của dự án và tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Nội dung điều chỉnh: Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp (Chủ đầu tư) chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định này; quản lý đầu tư, xây dựng đảm bảo chất lượng công trình, hiệu quả của dự án và tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành. Khi thanh quyết toán các công việc đã thực hiện trước khi điều chỉnh dự án phải căn cứ quy định của hợp đồng, khối lượng thực hiện và các quy định khác có liên quan, để thanh toán theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả dự án.

Điều 2.

1. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành – Nhân Cơ – Nhân Đạo.

2. Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật về tính chính xác và pháp lý của nội dung đề xuất tại Tờ trình số 1364/TTr-UBND ngày 20/7/2020.

3. Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này; quản lý đầu tư, xây dựng công trình đảm bảo chất lượng, hiệu quả của dự án và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm về cơ sở tính toán, giá trị hao phí các thành phần của các định mức điều chỉnh và tổ chức cập nhật, điều chỉnh các định mức điều chỉnh sau khi được cơ quan có thẩm quyền ban hành. Khi triển khai dự án, thực hiện việc thu hồi đất theo đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND huyện Đắk R'lấp; Giám đốc Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *nr*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, KTN (Tr).

3

CHỦ TỊCH



Nguyễn Bốn